TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TẠM TÍNH TỔNG THU NHẬP NĂM 2019

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2109 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lịch…	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
1	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	KT10-TL	209.177.923	19.016.175	228.194.098	14.000.000	21.700.000	**21.991.175**
2	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	KT10-TL	154.031.451	14.002.859	168.034.310	14.000.000	5.500.000	**15.627.859**
3	HL-01882	Đỗ Đại Long	KT10-TL	188.102.931	17.100.266	205.203.197	14.000.000	15.000.000	**19.516.933**
4	HL-01891	Vũ Đình Hậu	KT10-TL	155.070.952	14.097.359	169.168.311	14.000.000	7.400.000	**15.880.693**
5	HL-01900	Bùi Văn Quyên	KT10-TL	170.879.939	15.534.540	186.414.479	14.000.000	9.380.000	**17.482.873**
6	HL-01936	Trần Văn Điểm	KT10-TL	167.152.119	15.195.647	182.347.766	14.000.000	4.100.000	**16.703.981**
7	HL-01961	Trần Văn Hùng	KT10-TL	187.349.725	17.031.793	204.381.518	14.000.000	22.400.000	**20.065.127**
8	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	KT10-TL	178.446.785	16.222.435	194.669.220	14.000.000	29.400.000	**19.839.102**
9	HL-02016	Vũ Văn Hải	KT10-TL	211.546.390	19.231.490	230.777.880	14.000.000	85.900.000	**27.556.490**
10	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	KT10-TL	118.647.856	10.786.169	129.434.025	14.000.000	2.700.000	**12.177.835**
11	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	KT10-TL	183.177.404	16.652.491	199.829.895	14.000.000	3.200.000	**18.085.825**
12	HL-02133	Lê Văn Tuấn	KT10-TL	153.098.669	13.918.061	167.016.730	14.000.000	2.700.000	**15.309.727**
13	HL-02158	Phạm Quang Đạo	KT10-TL	16.174.525	1.470.411	17.644.936	14.000.000	5.050.000	**3.057.911**
14	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	KT10-TL	81.439.042	7.403.549	88.842.591	14.000.000	3.800.000	**8.886.883**
15	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	KT10-TL	76.392.908	6.944.810	83.337.718	13.000.000	3.913.000	**8.354.226**
16	HL-02248	Phan Thanh Quang	KT10-TL	98.915.501	8.992.318	107.907.819	13.000.000	21.450.000	**11.863.152**
17	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	KT10-TL	192.387.163	17.489.742	209.876.905	14.000.000	18.500.000	**20.198.075**
18	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	KT10-TL	228.845.862	20.804.169	249.650.031	14.000.000	12.300.000	**22.995.836**
19	HL-02258	Bùi Văn Mão	KT10-TL	201.176.158	18.288.742	219.464.900	14.000.000	5.400.000	**19.905.408**
20	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	KT10-TL	175.026.950	15.911.541	190.938.491	13.500.000	2.900.000	**17.278.208**
21	HL-02261	Lã Xuân Quyến	KT10-TL	107.373.756	9.761.251	117.135.007	13.500.000	2.700.000	**11.111.251**
22	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	KT10-TL	148.204.870	13.473.170	161.678.040	14.000.000	2.500.000	**14.848.170**
23	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	KT10-TL	187.189.526	17.017.230	204.206.756	14.000.000	4.800.000	**18.583.896**
24	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	KT10-TL	235.912.785	21.446.617	257.359.402	13.500.000	13.600.000	**23.704.950**
25	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	KT10-TL	174.063.119	15.823.920	189.887.039	14.000.000	7.300.000	**17.598.920**
26	HL-02269	Đào Tiến Luật	KT10-TL	176.387.509	16.035.228	192.422.737	14.000.000	6.300.000	**17.726.895**
27	HL-02272	Trần Văn Thiêm	KT10-TL	209.402.801	19.036.618	228.439.419	14.000.000	6.500.000	**20.744.952**
28	HL-02274	Vũ Văn Tuân	KT10-TL	179.366.222	16.306.020	195.672.242	13.500.000	4.200.000	**17.781.020**
29	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	KT10-TL	183.737.210	16.703.383	200.440.593	14.000.000	3.400.000	**18.153.383**
30	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	KT10-TL	174.376.441	15.852.404	190.228.845	14.000.000	9.000.000	**17.769.070**
31	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	KT10-TL	153.861.165	13.987.379	167.848.544	13.500.000	5.400.000	**15.562.379**
32	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	KT10-TL	162.796.319	14.799.665	177.595.984	14.000.000	2.900.000	**16.207.999**
33	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	KT10-TL	199.657.830	18.150.712	217.808.542	14.000.000	5.300.000	**19.759.045**
34	HL-02298	Lại Quang Hanh	KT10-TL	181.158.711	16.468.974	197.627.685	13.500.000	8.700.000	**18.318.974**
35	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	KT10-TL	195.943.665	17.813.060	213.756.725	14.000.000	3.900.000	**19.304.727**
36	HL-02304	Phạm Trung Kiên	KT10-TL	172.766.879	15.706.080	188.472.959	14.000.000	8.800.000	**17.606.080**

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2109 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lịch…	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
37	HL-02306	Dương Văn Thi	KT10-TL	213.703.858	19.427.623	233.131.481	14.000.000	5.500.000	**21.052.623**
38	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	KT10-TL	148.495.544	13.499.595	161.995.139	14.000.000	4.700.000	**15.057.928**
39	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	KT10-TL	161.424.717	14.674.974	176.099.691	14.000.000	5.900.000	**16.333.308**
40	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	KT10-TL	163.556.569	14.868.779	178.425.348	14.000.000	3.600.000	**16.335.446**
41	HL-02317	Vũ Hữu Chí	KT10-TL	135.540.643	12.321.877	147.862.520	14.000.000	2.700.000	**13.713.543**
42	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	KT10-TL	193.040.120	17.549.102	210.589.222	14.000.000	20.750.000	**20.444.935**
43	HL-02345	Vũ Đình Bân	KT10-TL	165.557.833	15.050.712	180.608.545	14.000.000	3.900.000	**16.542.379**
44	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	KT10-TL	187.837.204	17.076.109	204.913.313	14.000.000	32.150.000	**20.921.943**
45	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	KT10-TL	197.817.291	17.983.390	215.800.681	14.000.000	5.100.000	**19.575.057**
46	HL-02409	Phạm Văn Nhất	KT10-TL	199.881.669	18.171.061	218.052.730	14.000.000	37.322.000	**22.447.894**
47	HL-02450	Bùi Đình Văn	KT10-TL	171.333.099	15.575.736	186.908.835	14.000.000	13.050.000	**17.829.903**
48	HL-02466	Lưu Thế Minh	KT10-TL	133.161.834	12.105.621	145.267.455	14.000.000	5.780.000	**13.753.955**
49	HL-02517	Trần Quang Điềm	KT10-TL	131.095.055	11.917.732	143.012.787	13.500.000	3.300.000	**13.317.732**
50	HL-02534	Lưu Đức Ánh	KT10-TL	171.410.669	15.582.788	186.993.457	14.000.000	8.750.000	**17.478.621**
51	HL-02612	Đào Đình Quận	KT10-TL	194.780.552	17.707.323	212.487.875	14.000.000	6.600.000	**19.423.990**
52	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	KT10-TL	120.648.351	10.968.032	131.616.383	13.500.000	10.750.000	**12.988.865**
53	HL-02649	Lê Văn Hải	KT10-TL	183.952.197	16.722.927	200.675.124	14.000.000	7.100.000	**18.481.260**
54	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	KT10-TL	148.656.862	13.514.260	162.171.122	14.000.000	9.000.000	**15.430.927**
55	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	KT10-TL	169.313.098	15.392.100	184.705.198	14.000.000	2.800.000	**16.792.100**
56	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	KT10-TL	192.675.384	17.515.944	210.191.328	14.000.000	19.000.000	**20.265.944**
57	HL-02727	Nguyễn Duy Định	KT10-TL	149.304.524	13.573.139	162.877.663	14.000.000	2.700.000	**14.964.805**
58	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	KT10-TL	136.911.477	12.446.498	149.357.975	14.000.000	2.700.000	**13.838.165**
59	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	KT10-TL	69.530.905	6.320.991	75.851.896	13.000.000	3.890.000	**7.728.491**
60	HL-03007	Lê Thị Hữu	KT10-TL	74.075.062	6.734.097	80.809.159	13.000.000	13.001.000	**8.900.847**
61	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	KT10-TL	144.289.760	13.117.251	157.407.011	14.000.000	3.100.000	**14.542.251**
62	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	KT10-TL	131.363.862	11.942.169	143.306.031	14.000.000	11.800.000	**14.092.169**
63	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	KT10-TL	186.280.853	16.934.623	203.215.476	14.000.000	15.800.000	**19.417.956**
64	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	KT10-TL	118.389.277	10.762.662	129.151.939	13.500.000	2.600.000	**12.104.328**
65	HL-03986	Lương Văn Lợi	KT10-TL	158.488.206	14.408.019	172.896.225	14.000.000	2.500.000	**15.783.019**
66	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	KT10-TL	120.500.544	10.954.595	131.455.139	14.000.000	2.800.000	**12.354.595**
67	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	KT10-TL	142.539.457	12.958.132	155.497.589	14.000.000	2.700.000	**14.349.799**
68	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	KT10-TL	137.632.724	12.512.066	150.144.790	13.500.000	5.900.000	**14.128.732**
69	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	KT10-TL	144.645.792	13.149.617	157.795.409	13.000.000	8.600.000	**14.949.617**
70	HL-04531	Phạm Văn Tư	KT10-TL	160.383.285	14.580.299	174.963.584	14.000.000	2.500.000	**15.955.299**
71	HL-04742	Văn Đình Nam	KT10-TL	113.531.563	10.321.051	123.852.614	14.000.000	2.700.000	**11.712.718**
72	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	KT10-TL	148.812.829	13.528.439	162.341.268	13.500.000	5.800.000	**15.136.772**
73	HL-04858	Bùi Văn Giáp	KT10-TL	151.654.248	13.786.750	165.440.998	14.000.000	2.800.000	**15.186.750**
74	HL-04861	Hà Văn Biển	KT10-TL	99.081.413	9.007.401	108.088.814	14.000.000	2.500.000	**10.382.401**
75	HL-05075	Vũ Văn Thức	KT10-TL	149.777.560	13.616.142	163.393.702	13.500.000	9.200.000	**15.507.808**

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2109 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lịch…	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
76	HL-05146	Lù Văn Ký	KT10-TL	142.779.305	12.979.937	155.759.242	13.500.000	2.600.000	**14.321.603**
77	HL-05156	Đỗ Minh Hải	KT10-TL	202.137.710	18.376.155	220.513.865	14.000.000	5.500.000	**20.001.155**
78	HL-05337	Tô Đức Hùng	KT10-TL	154.735.805	14.066.891	168.802.696	14.000.000	7.000.000	**15.816.891**
79	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	KT10-TL	174.600.670	15.872.788	190.473.458	14.000.000	13.400.000	**18.156.122**
80	HL-05652	Trương Đức Cường	KT10-TL	135.825.660	12.347.787	148.173.447	14.000.000	2.500.000	**13.722.787**
81	HL-05750	Lê Văn Luận	KT10-TL	192.630.642	17.511.877	210.142.519	14.000.000	6.500.000	**19.220.210**
82	HL-05785	Bùi Văn Thanh	KT10-TL	149.987.097	13.635.191	163.622.288	14.000.000	9.900.000	**15.626.857**
83	HL-06194	Đỗ Văn Tin	KT10-TL	157.346.046	14.304.186	171.650.232	14.000.000	3.000.000	**15.720.853**
84	HL-06388	Lò Văn Bun	KT10-TL	143.233.893	13.021.263	156.255.156	14.000.000	10.000.000	**15.021.263**
85	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	KT10-TL	148.501.822	13.500.166	162.001.988	8.000.000	3.100.000	**14.425.166**
86	HL-06505	Lý Ta Go	KT10-TL	143.346.249	13.031.477	156.377.726	14.000.000	2.500.000	**14.406.477**
87	HL-06522	Vũ Thành Được	KT10-TL	113.511.957	10.319.269	123.831.226	13.500.000	4.500.000	**11.819.269**
88	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	KT10-TL	139.155.457	12.650.496	151.805.953	14.000.000	4.450.000	**14.187.996**
89	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	KT10-TL	180.545.443	16.413.222	196.958.665	13.500.000	4.900.000	**17.946.555**
90	HL-06595	Bế Văn Kiên	KT10-TL	97.192.108	8.835.646	106.027.754	14.000.000	2.400.000	**10.202.313**
91	HL-06627	Vi Dũng Trình	KT10-TL	179.445.234	16.313.203	195.758.437	14.000.000	1.000.000	**17.563.203**
92	HL-06638	Lê Văn Chiến	KT10-TL	150.163.503	13.651.228	163.814.731	13.500.000	3.300.000	**15.051.228**
93	HL-06661	Nông Văn Trọng	KT10-TL	173.862.184	15.805.653	189.667.837	13.500.000	3.100.000	**17.188.986**
94	HL-06662	Ngô Đức Việt	KT10-TL	182.856.119	16.623.284	199.479.403	14.000.000	3.500.000	**18.081.617**
95	HL-06768	Loan Văn Sơn	KT10-TL	107.588.565	9.780.779	117.369.344	8.000.000	700.000	**10.505.779**
96	HL-06784	Phạm Văn Nhân	KT10-TL	161.144.658	14.649.514	175.794.172	6.500.000	1.400.000	**15.307.848**
97	HL-06802	Vi Sao Ngân	KT10-TL	129.579.573	11.779.961	141.359.534	5.000.000	600.000	**12.246.628**
98	HL-06803	Vi Nhật Đại	KT10-TL	151.168.390	13.742.581	164.910.971	5.000.000	700.000	**14.217.581**
99	HL-06826	Tô Quang Nguyên	KT10-TL	129.173.448	11.743.041	140.916.489	5.000.000	500.000	**12.201.374**
100	HL-06829	Lê Quang Đạo	KT10-TL	128.066.861	11.642.442	139.709.303	5.000.000	1.100.000	**12.150.775**
101	HL-06835	Lê Xuân Ưng	KT10-TL	149.678.951	13.607.177	163.286.128	5.000.000	800.000	**14.090.511**
102	HL-06836	Trần Hoàng	KT10-TL	114.287.228	10.389.748	124.676.976	4.500.000	500.000	**10.806.415**
103	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	KT10-TL	82.564.255	7.505.841	90.070.096	4.500.000	800.000	**7.947.508**
104	HL-06913	Lê Văn Lực	KT10-TL	90.496.557	8.226.960	98.723.517	1.800.000	500.000	**8.418.626**
105	HL-06914	Vy Văn Tư	KT10-TL	73.828.452	6.711.677	80.540.129	1.800.000	500.000	**6.903.344**
106	HL-07000	Bế Văn Hà	KT10-TL	51.761.765	4.705.615	56.467.380	1.800.000	500.000	**4.897.282**
107	HL-07001	Hoàng Văn Bẩy	KT10-TL	67.247.761	6.113.433	73.361.194	1.800.000	500.000	**6.305.099**
108	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	KT10-TL	67.788.845	6.162.622	73.951.467	1.800.000	500.000	**6.354.289**
109	HL-07003	Bế Văn Sái	KT10-TL	34.347.759	3.122.524	37.470.283	1.800.000	500.000	**3.314.190**
110	HL-07004	Hà Văn Hùng	KT10-TL	44.821.164	4.074.651	48.895.815	1.800.000	500.000	**4.266.318**
111	HL-07005	Nông Văn Út	KT10-TL	38.204.111	3.473.101	41.677.212	1.800.000	500.000	**3.664.768**
112	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	KT10-TL	48.166.406	4.378.764	52.545.170	1.800.000	500.000	**4.570.431**
113	HS19-335	Đặng Văn Đạt	KT10-TL	12.053.669	1.095.788	13.149.457	800.000	200.000	**1.179.121**
114	HS19-336	Dương Công Lưu	KT10-TL	9.189.937	835.449	10.025.386	800.000	200.000	**918.782**

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2109 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lịch…	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
115	HS19-346	Vũ Lâm Tới	KT10-TL	4.383.172	398.470	4.781.642	500.000	-	**440.137**
116	HS19-347	Mai Xuân Hùng	KT10-TL	6.131.319	557.393	6.688.712	500.000	-	**599.059**
117	HS19-348	Hoàng Văn Hiển	KT10-TL	742.621	67.511	810.132	500.000	-	**109.178**
118	HS19-349	Đinh Văn Thịnh	KT10-TL	7.734.570	703.143	8.437.713	500.000	-	**744.809**
119	HS19-350	Trương Ngọc Huynh	KT10-TL	7.539.739	685.431	8.225.170	500.000	-	**727.097**
120	HS19-351	Lương Phúc Hậu	KT10-TL	7.520.961	683.724	8.204.685	500.000	-	**725.390**
121	TV19-357	Bế Văn Thịnh	KT10-TL	19.928.204	1.811.655	21.739.859	800.000	200.000	**1.894.988**
122	TV19-381	Hoàng Văn Du	KT10-TL	17.018.903	1.547.173	18.566.076	800.000	200.000	**1.630.506**
		Cộng		**16.634.329.699**	**1.512.211.791**	**18.146.541.490**	**1.367.400.000**	**794.886.000**	**1.692.402.291**